



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Mã/No: 24.03.2970/15-7

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

28/03/2024  
Trang/Page: 1/1

Yêu cầu/ Customer

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM  
- KHU A

Địa chỉ/ Address

Lô 34/6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông,  
huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample

Vi khí hậu & không khí môi trường lao động

Hiệu mẫu/ Mark of sample

KL.032015 - Khu vực bên trong Xưởng A - G  
(X=1234 372; Y=590 153)

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

20/03/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

21/03/2024 - 27/03/2024

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

Thoáng, các hoạt động diễn ra bình thường

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

:

| STT | Thông số<br>Parameters | Đơn vị<br>tính<br>Unit | Phương pháp<br>lấy mẫu<br>Sampling method | Phương pháp thử<br>Test method       | Kết quả<br>Result | QCVN<br>02:2019/<br>BYT | QCVN<br>26:2016/<br>BYT |
|-----|------------------------|------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------|
|     | Nhiệt độ               | °C                     | QCVN<br>46:2012/BTNMT                     | QCVN<br>46:2012/BTNMT <sup>(a)</sup> | 31,5              | -                       | 18-32                   |
|     | Độ ẩm                  | %                      | QCVN<br>46:2012/BTNMT                     | QCVN<br>46:2012/BTNMT <sup>(a)</sup> | 69,1              | -                       | 40-80                   |
|     | Tốc độ gió             | m/s                    | SOP.10HT_KKXQ                             | SOP.10HT_KKXQ <sup>(a)</sup>         | 0,7               | -                       | 0,2-1,5                 |
|     | Bụi toàn phần          | mg/m <sup>3</sup>      | TCVN 5067:1995                            | TCVN 5067:1995 <sup>(a)</sup>        | 0,36              | 8                       | -                       |
|     | Bụi hô hấp             | mg/m <sup>3</sup>      | TCVN 5067:1995                            | TCVN 5067:1995 <sup>(a)</sup>        | 0,15              | 4                       | -                       |

Lưu chú/ Note:

1. Chỉ tiêu được công nhận theo quyết định 6686/STY-NVY.

PH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**CHI NHÁNH NINH THUAN**

Thị trấn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM \* Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM \* Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

2022

☑ duonghuynh

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

☑ duonghuynh.vincerts241@gmail.com

☑ http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



No: 24.03.2970/15-8

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

28/03/2024  
Trang/Page: 1/1

vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG  
liếm lấy mẫu/ Sampling location : NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM  
- KHU A  
hi/ Address : Lô 34/6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông,  
huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh  
mẫu/ Type of sample : Vi khí hậu & không khí môi trường lao động  
iêu mẫu/ Mark of sample : KL.032016 – Khu vực bên trong Xưởng A - H  
(X=1234 015; Y=590 663)  
lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/03/2024  
thử nghiệm/ Date of testing : 21/03/2024 – 27/03/2024  
kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Thoáng, các hoạt động diễn ra bình thường  
quả thử nghiệm/ Testing results :

| Thông số<br>Parameters | Đơn vị<br>tính<br>Unit | Phương pháp<br>lấy mẫu<br>Sampling method | Phương pháp thử<br>Test method       | Kết quả<br>Result | QCVN<br>02:2019/<br>BYT | QCVN<br>26:2016/<br>BYT |
|------------------------|------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhiệt độ               | °C                     | QCVN<br>46:2012/BTNMT                     | QCVN<br>46:2012/BTNMT <sup>(a)</sup> | 31,2              | -                       | 18-32                   |
| Độ ẩm                  | %                      | QCVN<br>46:2012/BTNMT                     | QCVN<br>46:2012/BTNMT <sup>(a)</sup> | 70,7              | -                       | 40-80                   |
| Tốc độ gió             | m/s                    | SOP.10HT_KKXQ                             | SOP.10HT_KKXQ <sup>(a)</sup>         | 0,6               | -                       | 0,2-1,5                 |
| Bụi toàn phần          | mg/m <sup>3</sup>      | TCVN 5067:1995                            | TCVN 5067:1995 <sup>(a)</sup>        | 0,29              | 8                       | -                       |
| Bụi hô hấp             | mg/m <sup>3</sup>      | TCVN 5067:1995                            | TCVN 5067:1995 <sup>(a)</sup>        | 0,12              | 4                       | -                       |

xu/ Note:  
Chỉ tiêu được công nhận theo quyết định 6686/STY-NVY.  
không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

ác kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing  
ile and at the time of measurement.  
hông được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall  
e reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



|                        |                                                 |                               |
|------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|
| Số/No: 24.03.2970/15-9 | <b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b> | 28/03/2024<br>Trang/Page: 1/1 |
|------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|

|                                                |                                                                                 |
|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Yêu cầu/ Customer                              | : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG                                                 |
| Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location            | : NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU A                              |
| Địa chỉ/ Address                               | : Lô 34/6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh |
| Loại mẫu/ Type of sample                       | : Vi khí hậu & không khí môi trường lao động                                    |
| Hiệu mẫu/ Mark of sample                       | : KL.032017 – Khu vực bên trong Xưởng phụ V1 (X=1233 996; Y=590 602)            |
| Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date | : 20/03/2024                                                                    |
| Ngày thử nghiệm/ Date of testing               | : 21/03/2024 – 27/03/2024                                                       |
| Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions         | : Thoáng, các hoạt động diễn ra bình thường                                     |
| Kết quả thử nghiệm/ Testing results            | :                                                                               |

| T | Thông số<br>Parameters | Đơn vị<br>tính<br>Unit | Phương pháp<br>lấy mẫu<br>Sampling method | Phương pháp thử<br>Test method       | Kết quả<br>Result | QCVN<br>02:2019/<br>BYT | QCVN<br>26:2016/<br>BYT |
|---|------------------------|------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------|
|   | Nhiệt độ               | °C                     | QCVN<br>46:2012/BTNMT                     | QCVN<br>46:2012/BTNMT <sup>(a)</sup> | 30,9              | -                       | 18-32                   |
|   | Độ ẩm                  | %                      | QCVN<br>46:2012/BTNMT                     | QCVN<br>46:2012/BTNMT <sup>(a)</sup> | 71,5              | -                       | 40-80                   |
|   | Tốc độ gió             | m/s                    | SOP.10HT_KKXQ                             | SOP.10HT_KKXQ <sup>(a)</sup>         | 0,4               | -                       | 0,2-1,5                 |
|   | Bụi toàn phần          | mg/m <sup>3</sup>      | TCVN 5067:1995                            | TCVN 5067:1995 <sup>(a)</sup>        | 0,26              | 8                       | -                       |
|   | Bụi hô hấp             | mg/m <sup>3</sup>      | TCVN 5067:1995                            | TCVN 5067:1995 <sup>(a)</sup>        | 0,10              | 4                       | -                       |

Chú/ Note:  
a): Chỉ tiêu được công nhận theo quyết định 6686/STY-NVY.  
PH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

**Phụ trách phòng thử nghiệm**  
**The officer is in charge of the laboratory**

**Ths. Huỳnh Ngọc Thúy**



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.  
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.03.2970/15-10

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

28/03/2024  
Trang/Page: 1/1

Yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG  
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU A  
Địa chỉ/ Address : Lô 34/6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh  
Loại mẫu/ Type of sample : Vi khí hậu & không khí môi trường lao động  
Biểu mẫu/ Mark of sample : KL.032018 – Khu vực bên trong Xưởng phụ V2  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/03/2024  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/03/2024 – 27/03/2024  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Thoáng, các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

| STT No | Thông số Parameters | Đơn vị tính Unit  | Phương pháp lấy mẫu Sampling method | Phương pháp thử Test method       | Kết quả Result | QCVN 02:2019/ BYT | QCVN 26:2016/ BYT |
|--------|---------------------|-------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------|-------------------|-------------------|
|        | Nhiệt độ            | °C                | QCVN 46:2012/BTNMT                  | QCVN 46:2012/BTNMT <sup>(a)</sup> | 31,4           | -                 | 18-32             |
|        | Độ ẩm               | %                 | QCVN 46:2012/BTNMT                  | QCVN 46:2012/BTNMT <sup>(a)</sup> | 70,1           | -                 | 40-80             |
|        | Tốc độ gió          | m/s               | SOP.10HT_KKXQ                       | SOP.10HT_KKXQ <sup>(a)</sup>      | 0,5            | -                 | 0,2-1,5           |
|        | Bụi toàn phần       | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995                      | TCVN 5067:1995 <sup>(a)</sup>     | 0,30           | 8                 | -                 |
|        | Bụi hô hấp          | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995                      | TCVN 5067:1995 <sup>(a)</sup>     | 0,13           | 4                 | -                 |

Yêu chú/ Note:

(a): Chỉ tiêu được công nhận theo quyết định 6686/STY-NVY.

(PH): không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

Thị trấn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
☑ duonghuynh.vincerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
duonghuynh.vincerts241@gmail.com  
☑ http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



|                      |                                                 |                               |
|----------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|
| No: 24.03.2970/15-11 | <b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b> | 28/03/2024<br>Trang/Page: 1/1 |
|----------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|

Yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG  
Điểm lấy mẫu/ Sampling location : NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU A  
Địa chỉ/ Address : Lô 34/6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh  
Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
Hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.032038 – Ống khói thoát chung sau 04 HTXL khí thải lò hơi (X=1233 054; Y=590 227)  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/03/2024  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/03/2024 – 27/03/2024  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

| Thông số<br>Parameters                       | Đơn vị<br>tính<br>Unit | Phương pháp<br>lấy mẫu<br>Sampling method | Phương pháp thử<br>Test method | Kết quả<br>Result | QCVN 19:2009/<br>BTNMT, CỘT B |
|----------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| Lưu lượng                                    | m <sup>3</sup> /h      | US EPA Method 2                           | US EPA Method 2 <sup>(*)</sup> | 92.597            | -                             |
| Bụi                                          | mg/Nm <sup>3</sup>     | US EPA Method 5                           | US EPA Method 5 <sup>(*)</sup> | 31,8              | 200                           |
| NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup>     | ĐNHT-KT03                                 | ĐNHT-KT03 <sup>(*)</sup>       | 80,5              | 850                           |
| SO <sub>2</sub>                              | mg/Nm <sup>3</sup>     | ĐNHT-KT03                                 | ĐNHT-KT03 <sup>(*)</sup>       | 153               | 500                           |
| CO                                           | mg/Nm <sup>3</sup>     | ĐNHT-KT03                                 | ĐNHT-KT03 <sup>(*)</sup>       | 92,6              | 1.000                         |

Chú ý/ Note:

Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

BT: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Trưởng Hoàng Thành

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHI NHÁNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Yên Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trường Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

ĐT: 262

duonghuynh.vincerts241@gmail.com

duonghuynh.vincerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



|                      |                                           |                               |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|
| No: 24.03.2970/15-12 | <b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br/>TEST REPORT</b> | 28/03/2024<br>Trang/Page: 1/1 |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|

vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG  
điểm lấy mẫu/ Sampling location : NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM  
- KHU A  
địa chỉ/ Address : Lô 34/6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông,  
huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh  
mẫu/ Type of sample : Khí thải  
đặc điểm mẫu/ Mark of sample : KT.032039 – Ống thoát khí sau hệ thống xử lý hơi hóa chất  
(khu vực cân đo, pha trộn hóa chất)  
(X=1233 052; Y=590 229)  
ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/03/2024  
ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/03/2024 – 27/03/2024  
điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
kết quả thử nghiệm/ Testing results :

| Thông số<br>Parameters | Đơn vị<br>tính<br>Unit | Phương pháp<br>lấy mẫu<br>Sampling method | Phương pháp thử<br>Test method | Kết quả<br>Result  | QCVN<br>20:2009/<br>BTNMT |
|------------------------|------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------|
| Lưu lượng              | m <sup>3</sup> /h      | US EPA Method 2                           | US EPA Method 2(*)             | 4.361              | -                         |
| Clorbenzen             | mg/Nm <sup>3</sup>     | PD CEN/TS 13649                           | PD CEN/TS 13649(**)            | KPH<br>(MDL=0,041) | 350                       |
| Benzen                 | mg/Nm <sup>3</sup>     | US EPA Method 18                          | US EPA Method 18(*)            | KPH (MDL=1,04)     | 5                         |
| Toluen                 | mg/Nm <sup>3</sup>     | US EPA Method 18                          | US EPA Method 18(*)            | 71,9               | 750                       |
| Clorbenzen             | mg/Nm <sup>3</sup>     | PD CEN/TS 13649                           | PD CEN/TS 13649(**)            | KPH<br>(MDL=0,041) | 350                       |

chú/ Note:  
Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.  
: Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ./ Subcontracted test.  
I: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

**Phụ trách phòng thử nghiệm**  
**The officer is in charge of the laboratory**

**Ths. Huỳnh Ngọc Thúy**



**Dương Hoàng Thành**

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.  
Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

401-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

|                                                                                                      |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>CHI NHÁNH LÃI</b><br>Số 1, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM<br>Số 282<br>Email: vimec-ts241@gmail.com | <b>CHI NHÁNH NINH THUẬN</b><br>Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,<br>Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận<br>Email: duonghuynh.vimec-ts241@gmail.com | <b>CHI NHÁNH HÀ NỘI</b><br>Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,<br>P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội<br>Email: duonghuynh.vimec-ts241@gmail.com<br>http://duonghuynhenv.vn |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/03/2024  
Trang/Page: 1/2

Số/No: 24.03.2969/2-1

Yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM

Địa chỉ/ Address

: Lô 34/6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample

: Bùn thải

Hiệu mẫu/ Mark of sample

: BT.032001 – Tại kho chứa bùn khu A  
(X=1233 257; Y=589 628)

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

: 20/03/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 21/03/2024 – 27/03/2024

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method

: TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

:

| STT | Thông số<br>Parameters | Đơn vị<br>tính<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method                   | Kết quả<br>Result | QCVN 50:2013/BTNMT<br>Hàm lượng tuyệt đối<br>(H <sub>tc</sub> , ppm) T=0,69 |
|-----|------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1   | pH                     | --                     | US EPA Method 9040C +<br>US EPA Method 9045D(**) | 6,35              | 2,0 – 12,5                                                                  |
| 2   | Asen (As)              | mg/kg                  | US EPA Method 3050B +<br>US EPA Method 7062(**)  | KPH (MDL=0,37)    | 28,22                                                                       |
| 3   | Bạc (Ag)               | mg/kg                  | US EPA Method 3050B +<br>US EPA Method 7000B(**) | KPH (MDL=1,5)     | 70,55                                                                       |
| 4   | Cadimi (Cd)            | mg/kg                  | US EPA Method 3050B +<br>US EPA Method 7000B(**) | KPH (MDL=0,30)    | 7,055                                                                       |
| 5   | Chì (Pb)               | mg/kg                  | US EPA Method 3050B +<br>US EPA Method 7000B(**) | 8,71              | 211,65                                                                      |
| 6   | Selen (Se)             | mg/kg                  | US EPA Method 3050B +<br>US EPA Method 7010(**)  | KPH (MDL=0,15)    | 14,11                                                                       |
| 7   | Bari (Ba)              | mg/kg                  | US EPA Method 3050B +<br>US EPA Method 7000B(**) | KPH (MDL=8,4)     | 1.411                                                                       |
| 8   | Coban (Co)             | mg/kg                  | US EPA Method 3050B +<br>US EPA Method 7000B(**) | KPH (MDL=1,5)     | 1.128,8                                                                     |
| 9   | Kẽm (Zn)               | mg/kg                  | US EPA Method 3050B +<br>US EPA Method 7000B(**) | 22,9              | 3.527,5                                                                     |
| 10  | Niken (Ni)             | mg/kg                  | US EPA Method 3050B +<br>US EPA Method 7000B(**) | 15,4              | 987,7                                                                       |

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement..

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

M01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.03.2969/2-1

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

28/03/2024  
Trang/Page: 2/2

| ST<br>No | Thông số<br>Parameters         | Đơn vị<br>tính<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method                                           | Kết quả<br>Result | QCVN 50:2013/BTNMT<br>Hàm lượng tuyệt đối<br>(H <sub>tc</sub> , ppm) T=0,69 |
|----------|--------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 11       | Thủy ngân (Hg)                 | mg/kg                  | US EPA Method 7471B(**)                                                  | KPH (MDL=0,061)   | 2,822                                                                       |
| 12       | Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )    | mg/kg                  | US EPA Method 3060A +<br>US EPA Method 7196A(**)                         | 7,50              | 70,55                                                                       |
| 13       | Tổng cyanua (CN <sup>-</sup> ) | mg/kg                  | US EPA Method 9013A +<br>US EPA Method 9010C +<br>US EPA Method 9014(**) | KPH (MDL=0,5)     | 416,245                                                                     |
| 14       | Tổng dầu                       | mg/kg                  | US EPA Method 9071B(**)                                                  | 26,3              | 705,5                                                                       |
| 15       | Phenol                         | mg/kg                  | US EPA Method 5021A +<br>US EPA Method 8260C(**)                         | KPH               | 14.110                                                                      |
| 16       | Benzen                         | mg/kg                  | US EPA Method 5021A +<br>US EPA Method 8260C(**)                         | KPH               | 7,055                                                                       |
| 17       | Toluen                         | mg/kg                  | US EPA Method 5021A +<br>US EPA Method 8260C(**)                         | KPH               | 14.110                                                                      |
| 18       | Clobenzen                      | mg/kg                  | US EPA Method 5021A +<br>US EPA Method 8260C(**)                         | KPH               | 987,7                                                                       |
| 19       | Naptalen                       | mg/kg                  | US EPA Method 5021A +<br>US EPA Method 8260C(**)                         | KPH               | 705,5                                                                       |

Ghi chú/ Note:

(\*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(\*\*) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc

Director



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHI NHÁNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM \* Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

55 262 duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỖNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.03.2969/2-2

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

28/03/2024  
Trang/Page: 1/2

Nơi yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG

Nơi điểm lấy mẫu/ Sampling location

: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM

Nơi chi/ Address

: Lô 34/6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông,  
huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample

: Chất thải

Ý hiệu mẫu/ Mark of sample

: CT.032001 – Xi than tại lò hơi khu A  
(X=1233 143; Y=590 257)

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

: 20/03/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 21/03/2024 – 27/03/2024

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method

: TCVN 9466:2017, TCVN 12058:2017

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

:

| TT<br>No | Thông số<br>Parameters | Đơn vị<br>tính<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method                   | Kết quả<br>Result | QCVN<br>07:2009/BTNMT<br>Ngưỡng hàm lượng<br>tuyệt đối ( $H_{tc}$ , ppm)<br>T=0,85 |
|----------|------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 1        | Asen (As)              | mg/kg                  | US EPA Method 3050B +<br>US EPA Method 7062(**)  | 0,86              | 34,3                                                                               |
| 2        | Bạc (Ag)               | mg/kg                  | US EPA Method 3050B +<br>US EPA Method 7000B(**) | 6,21              | 85,75                                                                              |
| 3        | Cadimi (Cd)            | mg/kg                  | US EPA Method 3050B +<br>US EPA Method 7000B(**) | KPH (MDL=0,30)    | 8,575                                                                              |
| 4        | Chì (Pb)               | mg/kg                  | US EPA Method 3050B +<br>US EPA Method 7000B(**) | 19,7              | 257,25                                                                             |
| 5        | Selen (Se)             | mg/kg                  | US EPA Method 3050B +<br>US EPA Method 7010(**)  | KPH (MDL=0,15)    | 17,15                                                                              |
| 6        | Bari (Ba)              | mg/kg                  | US EPA Method 3050B +<br>US EPA Method 7000B(**) | KPH (MDL=8,0)     | 1.715                                                                              |
| 7        | Coban (Co)             | mg/kg                  | US EPA Method 3050B +<br>US EPA Method 7000B(**) | KPH (MDL=1,5)     | 1.372                                                                              |
| 8        | Kẽm (Zn)               | mg/kg                  | US EPA Method 3050B +<br>US EPA Method 7000B(**) | 30,3              | 4.287,5                                                                            |



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CÔNG TY

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM \* Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

25 282

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



|                       |                                           |                               |
|-----------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|
| Số/No: 24.03.2969/2-2 | <b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br/>TEST REPORT</b> | 28/03/2024<br>Trang/Page: 2/2 |
|-----------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|

| T<br>o | Thông số<br>Parameters | Đơn vị<br>tính<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method                   | Kết quả<br>Result | QCVN<br>07:2009/BTNMT<br>Ngưỡng hàm lượng<br>tuyệt đối ( $H_{tc}$ , ppm)<br>T=0,85 |
|--------|------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 1      | Niken (Ni)             | mg/kg                  | US EPA Method 3050B +<br>US EPA Method 7000B(**) | 14,5              | 1.200,5                                                                            |
| 0      | Thủy ngân (Hg)         | mg/kg                  | US EPA Method 7471B(**)                          | KPH (MDL=0,060)   | 3,43                                                                               |
| 1      | Crom VI ( $Cr^{6+}$ )  | mg/kg                  | US EPA Method 3060A +<br>US EPA Method 7196A(**) | KPH (MDL=1,5)     | 85,75                                                                              |

chú/ Note:  
Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.  
Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ./ Subcontracted test.  
không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

**Phụ trách phòng thử nghiệm**  
*The officer is in charge of the laboratory*

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.  
Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

M01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

Chi nhánh: P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
dươnghuynh.vimcerts241@gmail.com  
vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
dươnghuynh.vimcerts241@gmail.com  
http://duonghuynhenv.vn

**Bảng PL1.2: KẾT QUẢ QUAN TRẮC QUÝ 2/2024**



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số/No: 24.07.377

10/07/2024  
Trang/Page: 1/2

Yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU A

Địa chỉ/ Address

: Lô 34-6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Nguồn mẫu/ Type of sample

: Nước thải sản xuất

Biểu hiệu mẫu/ Mark of sample

: NT.07246 – Hồ ga đầu ra HTXL nước thải tập trung công suất 12.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (X=1233 337; Y=589 950)

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

: 01/07/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 02/07/2024 – 09/07/2024

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method

: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

:

| STT No | Thông số Parameters               | Đơn vị tính Unit | Phương pháp thử Test method                         | Kết quả Result       | QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A |
|--------|-----------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|
| 1      | pH                                | --               | TCVN 6492:2011 <sup>(*)</sup>                       | 7,10                 | 6 – 9                    |
| 2      | Độ màu                            | Pt-Co            | SMEWW 2120C:2017 <sup>(*)</sup>                     | <16,7 <sup>(a)</sup> | 50                       |
| 3      | TSS                               | mg/L             | TCVN 6625:2000 <sup>(*)</sup>                       | KPH (MDL=5)          | 50                       |
| 4      | BOD <sub>5</sub>                  | mg/L             | TCVN 6001-1:2008 <sup>(*)</sup>                     | 27                   | 30                       |
| 5      | COD                               | mg/L             | SMEWW 5220C:2017 <sup>(*)</sup>                     | 61                   | 75                       |
| 6      | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N   | mg/L             | TCVN 6179-1:1996 <sup>(*)</sup>                     | 0,338                | 5                        |
| 7      | Tổng Photpho                      | mg/L             | TCVN 6202:2008 <sup>(*)</sup>                       | KPH (MDL=0,02)       | 4                        |
| 8      | Tổng Nito                         | mg/L             | TCVN 6638:2000 <sup>(*)</sup>                       | <6,67 <sup>(a)</sup> | 20                       |
| 9      | Clo dư                            | mg/L             | TCVN 6225-3:2011 <sup>(*)</sup>                     | KPH (MDL=0,2)        | 1                        |
| 10     | S <sup>2-</sup> -H <sub>2</sub> S | mg/L             | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017 <sup>(*)</sup> | KPH (MDL=0,04)       | 0,2                      |
| 11     | Fe                                | mg/L             | SMEWW 3500Fe.B:2017 <sup>(*)</sup>                  | 0,84                 | 1                        |
| 12     | Cr <sup>6+</sup>                  | mg/L             | SMEWW 3500Cr.B:2017 <sup>(*)</sup>                  | KPH (MDL=0,005)      | 0,05                     |
| 13     | Dầu, mỡ khoáng                    | mg/L             | SMEWW 5520B&F:2017 <sup>(*)</sup>                   | KPH (MDL=0,3)        | 5                        |
| 14     | Coliform                          | MPN/100mL        | SMEWW 9221B:2017 <sup>(*)</sup>                     | 79                   | 3.000                    |
| 15     | Pb                                | mg/L             | SMEWW 3120.B:2023 <sup>(**)</sup>                   | KPH (MDL=0,005)      | 0,1                      |
| 16     | Cu                                | mg/L             | SMEWW 3120.B:2023 <sup>(**)</sup>                   | KPH (MDL=0,05)       | 2                        |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
27/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM  
025 262

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
duonghuynh.vincerts241@gmail.com

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
duonghuynh.vincerts241@gmail.com

duonghuynh.vincerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.07.377

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

10/07/2024  
Trang/Page:2/2

| ST<br>No | Thông số<br>Parameters | Đơn vị tính<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method                  | Kết quả<br>Result | QCVN<br>40:2011/BTNMT<br>CỘT A |
|----------|------------------------|---------------------|-------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|
| 17       | Zn                     | mg/L                | SMEWW 3120.B:2023(**)                           | KPH (MDL=0,05)    | 3                              |
| 18       | Cr <sup>3+</sup>       | mg/L                | SMEWW 3120.B:2023 &<br>SMEWW 3500 Cr.B:2023(**) | KPH (MDL=0,01)    | 0,2                            |

Chú/ Note:

Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

1. Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3./ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.

2. Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).

3. không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc  
Director



Đương Hoàng Thành



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

15 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

15A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

25 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.07.375

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

10/07/2024  
Trang/Page: 1/1

Yêu cầu/ Customer

Điểm lấy mẫu/ Sampling location

Địa chỉ/ Address

Loại mẫu/ Type of sample

Hiệu mẫu/ Mark of sample

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

: CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)

: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM –  
KHU A

: Lô 34-6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện  
Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

: Nước thải sinh hoạt

: NT.07244 – Sau HTXL nước thải công suất 220 m<sup>3</sup>/ngày đầu nối  
hệ thống thu gom KCN (X=1233 465; Y=590 935)

: 01/07/2024

: 02/07/2024 – 09/07/2024

: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016,  
TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

| T<br>STT | Thông số<br>Parameters            | Đơn vị tính<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method                                | Kết quả<br>Result   | QCVN<br>14:2008/BTNMT<br>CỘT A |
|----------|-----------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|
| 1        | pH                                | --                  | TCVN 6492:2011 <sup>(*)</sup>                                 | 7,02                | 5 – 9                          |
| 2        | TDS                               | mg/L                | ĐNHT-N05 <sup>(*)</sup>                                       | 291                 | 500                            |
| 3        | TSS                               | mg/L                | TCVN 6625:2000 <sup>(*)</sup>                                 | KPH (MDL=5)         | 50                             |
| 4        | BOD <sub>5</sub>                  | mg/L                | TCVN 6001-1:2008 <sup>(*)</sup>                               | 27                  | 30                             |
| 5        | COD                               | mg/L                | SMEWW 5220C:2017 <sup>(*)</sup>                               | 67                  | -                              |
| 6        | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N   | mg/L                | TCVN 6179-1:1996 <sup>(*)</sup>                               | 3,33                | 5                              |
| 7        | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N   | mg/L                | SMEWW 4500NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017 <sup>(*)</sup> | KPH<br>(MDL=0,07)   | 30                             |
| 8        | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P  | mg/L                | TCVN 6202:2008 <sup>(*)</sup>                                 | 0,680               | 6                              |
| 9        | S <sup>2-</sup> -H <sub>2</sub> S | mg/L                | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017 <sup>(*)</sup>           | KPH<br>(MDL=0,04)   | 1,0                            |
| 10       | Dầu, mỡ động thực vật             | mg/L                | SMEWW 5520B&F:2017 <sup>(*)</sup>                             | KPH (MDL=0,5)       | 10                             |
| 11       | Chất hoạt động bề mặt             | mg/L                | TCVN 6336:1998 <sup>(*)</sup>                                 | 0,106               | 5                              |
| 12       | Coliform                          | MPN/100mL           | SMEWW 9221B:2017 <sup>(*)</sup>                               | 1,4x10 <sup>3</sup> | 3.000                          |

Chú ý/ Note:

Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc  
Director  
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH  
TRÁCH NHIỆM  
TRƯỞNG  
Dương Hoàng Thành

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD/02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.07.376

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

10/07/2024  
Trang/Page: 1/1

Yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)

Nơi lấy mẫu/ Sampling location

: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM –  
KHU A

Địa chỉ/ Address

: Lô 34-6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện  
Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample

: Nước thải sinh hoạt

Đánh dấu/ Mark of sample

: NT.07245 – Sau HTXL nước thải công suất 280 m<sup>3</sup>/ngày tại ký  
túc xá (X=1233 423; Y=589 955)

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

: 01/07/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 02/07/2024 – 09/07/2024

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method

: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016,  
TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

:

| Thông số<br>Parameters           | Đơn vị tính<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method                        | Kết quả<br>Result   | QCVN<br>14:2008/BTNMT<br>CỘT A |
|----------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|
| pH                               | --                  | TCVN 6492:2011 <sup>(*)</sup>                         | 6,91                | 5 – 9                          |
| TDS                              | mg/L                | ĐNHT-N05 <sup>(*)</sup>                               | 198                 | 500                            |
| TSS                              | mg/L                | TCVN 6625:2000 <sup>(*)</sup>                         | KPH (MDL=5)         | 50                             |
| BOD <sub>5</sub>                 | mg/L                | TCVN 6001-1:2008 <sup>(*)</sup>                       | 25                  | 30                             |
| COD                              | mg/L                | SMEWW 5220C:2017 <sup>(*)</sup>                       | 83                  | -                              |
| NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> N   | mg/L                | TCVN 6179-1:1996 <sup>(*)</sup>                       | 4,31                | 5                              |
| NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> N   | mg/L                | SMEWW 4500NO <sub>3</sub> :E:2017 <sup>(*)</sup>      | 1,15                | 30                             |
| PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> P  | mg/L                | TCVN 6202:2008 <sup>(*)</sup>                         | 0,914               | 6                              |
| S <sup>2-</sup> H <sub>2</sub> S | mg/L                | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup><br>C&D:2017 <sup>(*)</sup> | KPH<br>(MDL=0,04)   | 1,0                            |
| Dầu, mỡ động thực vật            | mg/L                | SMEWW 5520B&F:2017 <sup>(*)</sup>                     | KPH (MDL=0,5)       | 10                             |
| Chất hoạt động bề mặt            | mg/L                | TCVN 6336:1998 <sup>(*)</sup>                         | 0,086               | 5                              |
| Coliform                         | MPN/100mL           | SMEWW 9221B:2017 <sup>(*)</sup>                       | 1,7x10 <sup>3</sup> | 3.000                          |

Ghi chú/ Note:

Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm

The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc  
 Director  
 Dương Hoàng Thành

Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement..

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

15 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

15A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

025 262

☎ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

☎ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.07.379

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

10/07/2024  
Trang/Page: 1/1

Yêu cầu/ Customer: CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)  
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU A  
Địa chỉ/ Address: Lô 34-6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh  
Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải  
Dấu hiệu mẫu/ Mark of sample: KT.0769 - Ống khói thoát chung sau 04 HTXL khí thải lò hơi (X=1233 054; Y=590 227)  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 01/07/2024  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing: 02/07/2024 – 09/07/2024  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ Testing results:

| TT No | Thông số Parameters                          | Đơn vị tính Unit   | Phương pháp lấy mẫu Sampling method | Phương pháp thử Test method | Kết quả Result | QCVN 19:2009/ BTNMT CỘT B |
|-------|----------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-----------------------------|----------------|---------------------------|
| 1     | Lưu lượng                                    | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2                     | US EPA Method 2(*)          | 75.836         | -                         |
| 2     | Bụi                                          | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5                     | US EPA Method 5(*)          | 41,2           | 200                       |
| 3     | NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | ĐNHT-KT03                           | ĐNHT-KT03(*)                | 73,2           | 850                       |
| 4     | SO <sub>2</sub>                              | mg/Nm <sup>3</sup> | ĐNHT-KT03                           | ĐNHT-KT03(*)                | 122            | 500                       |
| 5     | CO                                           | mg/Nm <sup>3</sup> | ĐNHT-KT03                           | ĐNHT-KT03(*)                | 105            | 1.000                     |

Chú/ Note:  
1. Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.  
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc  
Director



Đương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.  
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT.7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.07.380

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

10/07/2024  
Trang/Page: 1/1

Đơn vị yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU A

Địa chỉ/ Address

: Lô 34-6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample

: Khí thải

Biểu hiệu mẫu/ Mark of sample

: KT.0770 - Ống thoát khí thải sau HTXL hơi hóa chất (khu vực cân đo, pha trộn hóa chất)  
(X=1233 405; Y=590 400)

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

: 01/07/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 02/07/2024 – 09/07/2024

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

:

| TT No | Thông số Parameters | Đơn vị tính Unit   | Phương pháp lấy mẫu Sampling method | Phương pháp thử Test method | Kết quả Result | QCVN 20:2009/ BTNMT |
|-------|---------------------|--------------------|-------------------------------------|-----------------------------|----------------|---------------------|
| 1     | Lưu lượng           | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2                     | US EPA Method 2(*)          | 1.530          | -                   |
| 2     | Benzene             | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 18                    | US EPA Method 18(*)         | KPH (MDL=1,04) | 5                   |
| 3     | Toluene             | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 18                    | US EPA Method 18(*)         | KPH (MDL=0,63) | 750                 |
| 4     | Chlorobenzene       | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 18                    | US EPA Method 18(*)         | KPH (MDL=1,30) | 350                 |

Lưu chú/ Note:

1. Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.  
2. PH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc  
Director



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

25 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số/No: 24.07.381

10/07/2024  
Trang/Page: 1/2

Đơn vị yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU A

Địa chỉ/ Address

: Lô 34-6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample

: Bùn

Biểu hiệu mẫu/ Mark of sample

: BT.0703 – Kho bùn khu A (X=1233 266; Y=590 645)

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

: 01/07/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 02/07/2024 – 09/07/2024

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method

: TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

:

| STT No | Thông số Parameters                                             | Đơn vị tính Unit | Phương pháp thử Test method                                        | Kết quả Result |
|--------|-----------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1      | Độ pH (pH chất thải được đo trong nước tại 25°C) <sup>(3)</sup> | -                | US EPA Method 9040D(**)                                            | 8,50           |
| 2      | Asen (As)                                                       | mg/kg            | US EPA SW 846 Method 3050B + EPA Method 200.7(**)                  | KPH (MDL=1,0)  |
| 3      | Chì (Pb)                                                        | mg/kg            | US EPA SW 846 Method 3050B + EPA Method 200.7(**)                  | KPH (MDL=1,0)  |
| 4      | Cadimi (Cd)                                                     | mg/kg            | US EPA SW 846 Method 3050B + EPA Method 200.7(**)                  | KPH (MDL=0,5)  |
| 5      | Kẽm (Zn)                                                        | mg/kg            | US EPA SW 846 Method 3050B + EPA Method 200.7(**)                  | 206            |
| 6      | Coban (Co)                                                      | mg/kg            | US EPA SW 846 Method 3050B + EPA Method 200.7(**)                  | 24,9           |
| 7      | Niken (Ni)                                                      | mg/kg            | US EPA SW 846 Method 3050B + EPA Method 200.7(**)                  | 20,1           |
| 8      | Thủy ngân (Hg)                                                  | mg/kg            | US EPA SW 846 Method 7471B(**)                                     | KPH (MDL=0,2)  |
| 9      | Bạc (Ag)                                                        | mg/kg            | US EPA SW 846 Method 3050B + EPA Method 200.7(**)                  | KPH (MDL=1,0)  |
| 10     | Bari (Ba)                                                       | mg/kg            | US EPA SW 846 Method 3050B + EPA Method 200.7(**)                  | 21,7           |
| 11     | Selen (Se)                                                      | mg/kg            | US EPA SW 846 Method 3050B + EPA Method 200.7(**)                  | KPH (MDL=1,0)  |
| 12     | Tổng cyanua (CN <sup>-</sup> )                                  | mg/kg            | US EPA method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014(**) | KPH (MDL=5,0)  |

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

### CHI NHÁNH

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: 100 Đường Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Chi nhánh TP. HCM: 100 Đường Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM

025 262

duonghuynh.vimc

### CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

### CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.07.381

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

10/07/2024  
Trang/Page: 2/2

| Thông số<br>Parameters       | Đơn vị<br>tính<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method                        | Kết quả<br>Result  |
|------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------|
| Crôm VI ( $\text{Cr}^{6+}$ ) | mg/kg                  | US EPA Method 3060A + US EPA Method 3500Cr.B:2023(**) | KPH (MDL=1,0)      |
| Tổng dầu                     | mg/kg                  | US EPA Method 9071B(**)                               | $16,0 \times 10^3$ |
| Phenol                       | mg/kg                  | US EPA Method 8041A(**)                               | KPH (MDL=10)       |
| Benzen                       | mg/kg                  | US EPA SW 846 Method 5021A(**)                        | KPH (MDL=1,0)      |
| Toluene                      | mg/kg                  | US EPA SW 846 Method 5021A(**)                        | KPH (MDL=1,0)      |
| Naphthalene                  | mg/kg                  | US EPA SW 846 Method 5021A(**)                        | KPH (MDL=1,0)      |
| Clobenzene                   | mg/kg                  | US EPA SW 846 Method 5021A(**)                        | KPH (MDL=1,0)      |

Note:

Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3./ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.

Mẫu được khuấy trộn trong nước theo tỷ lệ mẫu/nước (20g/20mL) theo yêu cầu phương pháp thử US EPA Method 9045D.

Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

**Phụ trách phòng thử nghiệm**  
**The officer is in charge of the laboratory**

**Ths. Huỳnh Ngọc Thúy**

**Giám đốc**  
**Director**



**Dương Hoàng Thành**

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

401-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**CHÍNH**

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
75A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM  
☎ 262  
vinccerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
☎ duonghuynh.vincerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
☎ duonghuynh.vincerts241@gmail.com

☎ http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.07.382

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

10/07/2024  
Trang/Page: 1/1

Yêu cầu/ Customer: CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)  
Điểm lấy mẫu/ Sampling location: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU A  
Địa chỉ/ Address: Lô 34-6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh  
Loại mẫu/ Type of sample: Chất thải  
Hiệu mẫu/ Mark of sample: CTR.0702 – Xi than tại lò hơi khu A (X=1233 135; Y=590 278)  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 01/07/2024  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing: 02/07/2024 – 09/07/2024  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method: TCVN 9466:2017, TCVN 12058:2017  
Kết quả thử nghiệm/ Testing results:

| T No | Thông số<br>Parameters      | Đơn vị tính<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method                    | Kết quả<br>Result |
|------|-----------------------------|---------------------|---------------------------------------------------|-------------------|
| 1    | Asen (As)                   | mg/kg               | US EPA Method 200.7(**)                           | KPH (MDL=1,0)     |
| 2    | Bạc (Ag)                    | mg/kg               | US EPA Method 200.7(**)                           | KPH (MDL=1,0)     |
| 3    | Cadimi (Cd)                 | mg/kg               | US EPA Method 200.7(**)                           | KPH (MDL=0,2)     |
| 4    | Kẽm (Zn)                    | mg/kg               | US EPA Method 200.7(**)                           | 11,7              |
| 5    | Chì (Pb)                    | mg/kg               | US EPA Method 200.7(**)                           | KPH (MDL=1,0)     |
| 6    | Coban (Co)                  | mg/kg               | US EPA Method 200.7(**)                           | <3,0              |
| 7    | Niken (Ni)                  | mg/kg               | US EPA Method 200.7(**)                           | <3,0              |
| 8    | Thủy ngân (Hg)              | mg/kg               | US EPA SW 846 Method 7471B(**)                    | KPH (MDL=0,4)     |
| 9    | Bari (Ba)                   | mg/kg               | US EPA Method 200.7(**)                           | KPH (MDL=1,0)     |
| 10   | Selen (Se)                  | mg/kg               | US EPA Method 200.7(**)                           | KPH (MDL=1,0)     |
| 11   | Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) | mg/kg               | US EPA Method 3060A +<br>SMEWW 3500 Cr.B:2023(**) | KPH (MDL=1,0)     |

Chú/ Note:

Y: Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3/ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.  
H: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Ấp Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM \* Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Ấp Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
ĐT: 025 262 ☑ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
☑ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn

**Bảng PL1.3: KẾT QUẢ QUAN TRẮC QUÝ 3/2024**



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.09.12542/9-4

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

30/09/2024  
Trang/Page: 1/1

Yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH BROTEX VIỆT NAM

Điểm lấy mẫu/ Sampling location

: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU A

Địa chỉ/ Address

: Lô 34/6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample

: Nước thải sinh hoạt

Hiệu mẫu/ Mark of sample

: NT.092105 – Sau HTXL nước thải, công suất 280 m<sup>3</sup>/ngày.đêm tại khu ký túc xá (X=1233 423; Y=589 955)

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

: 21/09/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 23/09/2024 – 28/09/2024

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method

: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

:

| STT | Thông số<br>Parameters           | Đơn vị tính<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method                               | Kết quả<br>Result | QCVN 14:2008/<br>BTNMT, CỘT A |
|-----|----------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| 1   | pH                               | --                  | TCVN 6492:2011 <sup>(*)</sup>                                | 6,88              | 5 – 9                         |
| 2   | TDS                              | mg/L                | ĐNHT-N05 <sup>(*)</sup>                                      | 297               | 500                           |
| 3   | TSS                              | mg/L                | TCVN 6625:2000 <sup>(*)</sup>                                | 30                | 50                            |
| 4   | BOD <sub>5</sub>                 | mg/L                | TCVN 6001-1:2008 <sup>(*)</sup>                              | 25                | 30                            |
| 5   | COD                              | mg/L                | SMEWW 5220C:2017 <sup>(*)</sup>                              | 64                | -                             |
| 6   | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> N   | mg/L                | TCVN 6179-1:1996 <sup>(*)</sup>                              | 3,02              | 5                             |
| 7   | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> N   | mg/L                | SMEWW 4500NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> E:2017 <sup>(*)</sup> | 10,6              | 30                            |
| 8   | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> P  | mg/L                | TCVN 6202:2008 <sup>(*)</sup>                                | 2,27              | 6                             |
| 9   | S <sup>2-</sup> H <sub>2</sub> S | mg/L                | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> C&D:2017 <sup>(*)</sup>           | KPH (MDL=0,04)    | 1,0                           |
| 10  | Dầu, mỡ ĐTV                      | mg/L                | SMEWW 5520B&F:2017 <sup>(*)</sup>                            | KPH (MDL=0,5)     | 10                            |
| 11  | Chất hoạt động bề mặt            | mg/L                | TCVN 6336:1998 <sup>(*)</sup>                                | 0,19              | 5                             |
| 12  | Coliforms                        | MPN/100mL           | SMEWW 9221B:2017 <sup>(*)</sup>                              | 2.600             | 3.000                         |

Chú/ Note:

Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

\* không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm

The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement..

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

M01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

### CHI NHÁNH NINH THUẬN

Thị trấn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
Thị trấn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM  
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

### CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com  
http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



No: 24.09.12542/9-2

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

30/09/2024  
Trang/Page: 1/1

Yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH BROTEX VIỆT NAM  
Điểm lấy mẫu/ Sampling location : NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU A  
Địa chỉ/ Address : Lô 34/6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh  
Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
Hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.092102 – Ống thoát khí sau hệ thống xử lý hơi hóa chất (Khu vực cân đo, pha trộn hóa chất)  
(X=1233 052; Y=590 229)  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 21/09/2024  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 23/09/2024 – 28/09/2024  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

| Thông số<br>Parameters | Đơn vị<br>Unit     | Phương pháp<br>lấy mẫu<br>Sampling method | Phương pháp thử<br>Test method | Kết quả<br>Result  | QCVN<br>20:2009/<br>BTNMT |
|------------------------|--------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------|
| Lưu lượng              | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2                           | US EPA Method 2(*)             | 4.519              |                           |
| Benzen                 | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 18                          | US EPA Method 18(*)            | KPH<br>(MDL=1,04)  | 5                         |
| Toluen                 | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 18                          | US EPA Method 18(*)            | 52,0               | 750                       |
| Clorbenzen             | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649                           | PD CEN/TS 13649(**)            | KPH<br>(MDL=0,041) | 350                       |

Note:  
Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.  
Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.  
Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

**Phụ trách phòng thử nghiệm**  
**The officer is in charge of the laboratory**

**Ths. Huỳnh Ngọc Thúy**



**Giám đốc**  
**Director**

**Dương Hoàng Thành**

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement..

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

Là: P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com  
<http://duonghuynhenv.vn>



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

30/09/2024  
Trang/Page: 1/1

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH BROTEX VIỆT NAM  
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU A  
Địa chỉ/ Address : Lô 34/6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh  
Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải  
Hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.092101 – Ống khói thoát chung sau 4 HTXL khí thải lò hơi (X=1233 054; Y=590 227)  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 21/09/2024  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 23/09/2024 – 28/09/2024  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

| T<br>STT | Thông số<br>Parameters                       | Đơn vị<br>tính<br>Unit | Phương pháp<br>lấy mẫu<br>Sampling method | Phương pháp thử<br>Test method | Kết quả<br>Result | QCVN 19:2009/<br>BTNMT, CỘT B |
|----------|----------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| 1        | Lưu lượng                                    | m <sup>3</sup> /h      | US EPA Method 2                           | US EPA Method 2(*)             | 92.615            | -                             |
| 2        | Bụi                                          | mg/Nm <sup>3</sup>     | US EPA Method 5                           | US EPA Method 5(*)             | 29,0              | 200                           |
| 3        | NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup>     | ĐNHT-KT03                                 | ĐNHT-KT03(*)                   | 71,1              | 850                           |
| 4        | SO <sub>2</sub>                              | mg/Nm <sup>3</sup>     | ĐNHT-KT03                                 | ĐNHT-KT03(*)                   | 145               | 500                           |
| 5        | CO                                           | mg/Nm <sup>3</sup>     | ĐNHT-KT03                                 | ĐNHT-KT03(*)                   | 90,2              | 1.000                         |

Chú/ Note:

Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

K.K.D: 0309915436 - Giám đốc  
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH  
ĐƯƠNG HOÀNG THÀNH

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

M01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**  
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
☎ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**  
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
☎ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com  
🌐 http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.09.12542/9-9

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

30/09/2024  
Trang/Page: 1/2

Yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH BROTEX VIỆT NAM

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM - KHU A

Địa chỉ/ Address

: Lô 34/6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ Type of sample

: Chất thải

Hiệu mẫu/ Mark of sample

: CT.092102 - Xi than tại lò hơi khu A  
(X=1233 135; Y=590 278)

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

: 21/09/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 23/09/2024 - 28/09/2024

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method

: TCVN 9466:2017, TCVN 12058:2017

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

:

| TT<br>No | Thông số<br>Parameters | Đơn vị tính<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method               | Kết quả<br>Result |
|----------|------------------------|---------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| 1        | Asen (As)              | mg/L                | US EPA Method 1311 &<br>EPA Method 200.7(**) | KPH (MDL=0,5)     |
| 2        | Bạc (Ag)               | mg/L                | US EPA Method 1311 &<br>EPA Method 200.7(**) | KPH (MDL=0,5)     |
| 3        | Cadimi (Cd)            | mg/L                | US EPA Method 1311 &<br>EPA Method 200.7(**) | KPH (MDL=0,01)    |
| 4        | Chì (Pb)               | mg/L                | US EPA Method 1311 &<br>EPA Method 200.7(**) | KPH (MDL=0,5)     |
| 5        | Selen (Se)             | mg/L                | US EPA Method 1311 &<br>EPA Method 200.7(**) | KPH (MDL=0,05)    |
| 6        | Bari (Ba)              | mg/L                | US EPA Method 1311 &<br>EPA Method 200.7(**) | KPH (MDL=0,5)     |
| 7        | Coban (Co)             | mg/L                | US EPA Method 1311 &<br>EPA Method 200.7(**) | KPH (MDL=0,5)     |
| 8        | Kẽm (Zn)               | mg/L                | US EPA Method 1311 &<br>EPA Method 200.7(**) | KPH (MDL=0,5)     |
| 9        | Niken (Ni)             | mg/L                | US EPA Method 1311 &<br>EPA Method 200.7(**) | KPH (MDL=0,5)     |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

### CHI NHÁNH NINH THUẬN

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM \* Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM \* Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
duonghuynh.vlmcerts241@gmail.com

### CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
duonghuynh.vlmcerts241@gmail.com  
http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số: 24.09.12542/9-9

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

30/09/2024  
Trang/Page: 2/2

| STT | Thông số<br>Parameters      | Đơn vị tính<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method                | Kết quả<br>Result |
|-----|-----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|-------------------|
| 10  | Thủy ngân (Hg)              | mg/L                | US EPA Method 1311 & SMEWW 3112B:2023(**)     | KPH (MDL=0,02)    |
| 11  | Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) | mg/L                | US EPA Method 1311 & SMEWW 3500 Cr B:2023(**) | KPH (MDL=0,08)    |

Chú: Note:

Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3/ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.

Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Giám đốc  
Director

Dương Hoàng Thành



Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

01-QT.7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHI NHÁNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM \* Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM \* Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

282

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.09.12542/9-7

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

30/09/2024  
Trang/Page: 1/2

Yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH BROTEX VIỆT NAM  
Điểm lấy mẫu/ Sampling location : NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU A  
Địa chỉ/ Address : Lô 34/6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh  
Loại mẫu/ Type of sample : Bùn  
Hiệu mẫu/ Mark of sample : BT.092101 – Kho bùn A (X=1233 266; Y=589 645)  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 21/09/2024  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 23/09/2024 – 28/09/2024  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004  
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

| STT<br>No | Thông số<br>Parameters | Đơn vị tính<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method            | Kết quả<br>Result |
|-----------|------------------------|---------------------|-------------------------------------------|-------------------|
| 1         | Asen (As)              | mg/L                | US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7(**) | KPH (MDL=0,5)     |
| 2         | Bạc (Ag)               | mg/L                | US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7(**) | KPH (MDL=0,5)     |
| 3         | Cadimi (Cd)            | mg/L                | US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7(**) | KPH (MDL=0,01)    |
| 4         | Chì (Pb)               | mg/L                | US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7(**) | KPH (MDL=0,5)     |
| 5         | Selen (Se)             | mg/L                | US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7(**) | KPH (MDL=0,05)    |
| 6         | Bari (Ba)              | mg/L                | US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7(**) | KPH (MDL=0,5)     |
| 7         | Coban (Co)             | mg/L                | US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7(**) | KPH (MDL=0,5)     |
| 8         | Kẽm (Zn)               | mg/L                | US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7(**) | KPH (MDL=0,5)     |
| 9         | Niken (Ni)             | mg/L                | US EPA Method 1311 & EPA Method 200.7(**) | KPH (MDL=0,5)     |
| 10        | Thủy ngân (Hg)         | mg/L                | US EPA Method 1311 & SMEWW 3112B:2023(**) | KPH (MDL=0,02)    |

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

### CHI NHÁNH NINH THUẬN

Địa chỉ: P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM  
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

### CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com  
http://duonghuynhenv.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.09.12542/9-7

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

30/09/2024  
Trang/Page: 2/2

| TT<br>No | Thông số<br>Parameters       | Đơn vị tính<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method                | Kết quả<br>Result |
|----------|------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|-------------------|
| 11       | Crom VI ( $\text{Cr}^{6+}$ ) | mg/L                | US EPA Method 1311 & SMEWW 3500 Cr B:2023(**) | KPH (MDL=0,08)    |
| 12       | Tổng dầu                     | mg/L                | US EPA Method 1311 & SMEWW 5520B:2023(**)     | KPH (MDL=20)      |
| 13       | Phenol                       | mg/L                | US EPA Method 1311 & US EPA Method 8041A(**)  | KPH (MDL=0,5)     |
| 14       | Benzen                       | mg/L                | US EPA Method 1311 & US EPA Method 5021A(**)  | KPH (MDL=0,05)    |
| 15       | Toluen                       | mg/L                | US EPA Method 1311 & US EPA Method 5021A(**)  | KPH (MDL=0,05)    |
| 16       | Clobenzen                    | mg/L                | US EPA Method 1311 & US EPA Method 5021A(**)  | KPH (MDL=0,05)    |
| 17       | Naptalen                     | mg/L                | US EPA Method 1311 & US EPA Method 5021A(**)  | KPH (MDL=0,05)    |

Chú/ Note:

Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3./ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.

Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành



Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

### CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Wuon Lai, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

### CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỖNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



No: 24.09.12542/9-8

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

30/09/2024  
Trang/Page: 1/2

Yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH BROTEX VIỆT NAM  
Nơi lấy mẫu/ Sampling location : NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU A  
Địa chỉ/ Address : Lô 34/6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh  
Loại mẫu/ Type of sample : Bùn  
Mã mẫu/ Mark of sample : BT.092101 – Kho bùn A (X=1233 266; Y=589 645)  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 21/09/2024  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 23/09/2024 – 28/09/2024  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường  
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004  
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

| STT | Thông số<br>Parameters                           | Đơn vị tính<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method                                           | Kết quả<br>Result |
|-----|--------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1   | Độ pH (pH chất thải được đo trong nước tại 25°C) | --                  | US EPA Method 9045D(**)                                                  | 7,8               |
| 2   | Tổng cyanua (CN <sup>-</sup> )                   | mg/kg<br>(ppm)      | US EPA Method 9013A +<br>US EPA Method 9010C +<br>US EPA Method 9213(**) | KPH (MDL=5,0)     |

Ghi chú/ Note:

Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3/ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.

Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm  
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc  
Director  
Dương Hoàng Thành

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

M01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

Địa chỉ: P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
☎ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
☎ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com  
http://duonghuynhenv.vn



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**  
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

23/10/2024  
Trang/Page:1/3

Yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH BROTEX VIỆT NAM  
Nơi lấy mẫu/ Sampling location : NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VN – KHU A  
Địa chỉ/ Address : Lô 34/6, đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh  
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải  
Đánh dấu mẫu/ Mark of sample : NT.10540 – Nước thải sản xuất tại hồ ga đầu ra HTXL nước thải tập trung, công suất 12.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm  
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 07/10/2024  
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 07/10/2024 – 23/10/2024  
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Mẫu khách hàng gửi, ngày lấy mẫu: 02/10/2024  
Thông tin mẫu do khách hàng cung cấp  
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

| Thông số<br>Parameters           | Đơn vị tính<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method                      | Kết quả<br>Result    | QCVN<br>40:2011/BTNMT<br>CỘT A |
|----------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|
| pH                               | --                  | TCVN 6492:2011 <sup>(*)</sup>                       | 7,08                 | 6 – 9                          |
| Nhiệt độ                         | °C                  | SMEWW 2550B:2017 <sup>(*)</sup>                     | 28,6                 | 40                             |
| Độ màu                           | Pt-Co               | SMEWW 2120C:2017 <sup>(*)</sup>                     | <16,7 <sup>(a)</sup> | 50                             |
| TSS                              | mg/L                | TCVN 6625:2000 <sup>(*)</sup>                       | KPH (MDL=5)          | 50                             |
| BOD <sub>5</sub>                 | mg/L                | TCVN 6001-1:2008 <sup>(*)</sup>                     | 9                    | 30                             |
| COD                              | mg/L                | SMEWW 5220B:2017 <sup>(*)</sup>                     | 15                   | 75                             |
| NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> N   | mg/L                | TCVN 6179-1:1996 <sup>(*)</sup>                     | 0,092                | 5                              |
| Tổng Photpho                     | mg/L                | TCVN 6202:2008 <sup>(*)</sup>                       | KPH (MDL=0,02)       | 4                              |
| Tổng Nitơ                        | mg/L                | TCVN 6638:2000 <sup>(*)</sup>                       | <6,67 <sup>(a)</sup> | 20                             |
| Clo dư                           | mg/L                | TCVN 6225-3:2011 <sup>(*)</sup>                     | KPH (MDL=0,2)        | 1                              |
| Clorua                           | mg/L                | TCVN 6194:1996 <sup>(*)</sup>                       | 66,7                 | 500                            |
| S <sup>2-</sup> H <sub>2</sub> S | mg/L                | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017 <sup>(*)</sup> | KPH (MDL=0,04)       | 0,2                            |
| F <sup>-</sup>                   | mg/L                | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2017 <sup>(*)</sup>  | KPH (MDL=0,05)       | 5                              |
| CN <sup>-</sup>                  | mg/L                | SMEWW 4500 CN <sup>-</sup> .C&E:2017 <sup>(*)</sup> | KPH (MDL=0,005)      | 0,07                           |
| Fe                               | mg/L                | SMEWW 3500Fe.B:2017 <sup>(*)</sup>                  | 0,135                | 1                              |
| Cr <sup>6+</sup>                 | mg/L                | SMEWW 3500Cr.B:2017 <sup>(*)</sup>                  | KPH (MDL=0,005)      | 0,05                           |
| Dầu, mỡ khoáng                   | mg/L                | SMEWW 5520B&F:2017 <sup>(*)</sup>                   | KPH (MDL=0,3)        | 5                              |
| Tổng Phenol                      | mg/L                | SMEWW 5530 B&C:2017 <sup>(*)</sup>                  | KPH (MDL=0,009)      | 0,1                            |
| Coliform                         | MPN/100mL           | SMEWW 9221B:2017 <sup>(*)</sup>                     | 1,4x10 <sup>2</sup>  | 3000                           |
| Hg                               | mg/L                | SMEWW 3112B:2023 <sup>(**)</sup>                    | KPH (MDL=0,001)      | 0,005                          |

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

M01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

**CHI NHÁNH NINH THUẬN**

Địa chỉ: P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.com



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



No: 24.10.1139/2-2

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

23/10/2024  
Trang/Page: 2/3

| Thông số<br>Parameters                        | Đơn vị<br>tính<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method                   | Kết quả<br>Result    | QCVN<br>40:2011/BTNMT<br>CỘT A |
|-----------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|
| As                                            | mg/L                   | SMEWW 3114B:2023(**)                             | KPH (MDL=0,005)      | 0,05                           |
| Pb                                            | mg/L                   | SMEWW 3120B:2023(**)                             | KPH (MDL=0,005)      | 0,1                            |
| Cd                                            | mg/L                   | SMEWW 3120B:2023(**)                             | KPH (MDL=0,005)      | 0,05                           |
| Cu                                            | mg/L                   | SMEWW 3120B:2023(**)                             | KPH (MDL=0,05)       | 2                              |
| Zn                                            | mg/L                   | SMEWW 3120B:2023(**)                             | KPH (MDL=0,05)       | 3                              |
| Cr <sup>3+</sup>                              | mg/L                   | SMEWW 3120B:2023 &<br>SMEWW 3500<br>CrB:2023(**) | KPH (MDL=0,01)       | 0,2                            |
| Ni                                            | mg/L                   | SMEWW 3120B:2023(**)                             | KPH (MDL=0,05)       | 0,2                            |
| Mn                                            | mg/L                   | SMEWW 3120B:2023(**)                             | <0,10 <sup>(a)</sup> | 0,5                            |
| Hàm lượng thuốc bảo vệ<br>thực vật clo hữu cơ | -                      |                                                  | -                    | 0,05                           |
| + Aldrin                                      | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,5)        | -                              |
| + HCB                                         | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,5)        | -                              |
| + 4,4'-DDD                                    | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,5)        | -                              |
| + 4,4'-DDE                                    | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,5)        | -                              |
| + 4,4'-DDT                                    | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,5)        | -                              |
| + Dieldrin                                    | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,5)        | -                              |
| + α-endosulfan                                | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,5)        | -                              |
| + β-endosulfan                                | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,5)        | -                              |
| + Endosulfan - sulfate                        | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,5)        | -                              |
| + Endrin                                      | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,5)        | -                              |
| + α-HCH                                       | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,5)        | -                              |
| + β-HCH                                       | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,5)        | -                              |
| + Lindan (γ-HCH)                              | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,5)        | -                              |
| + δ-HCH                                       | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,5)        | -                              |
| + Heptachlor                                  | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,5)        | -                              |
| + Heptachlor-epoxide                          | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,5)        | -                              |
| + Methoxychlor                                | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,5)        | -                              |
| Hàm lượng thuốc bảo vệ<br>thực vật lân hữu cơ | -                      |                                                  | -                    | 0,3                            |
| + Fenthion                                    | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=1,0)        | -                              |

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

M01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

### CHI NHÁNH NINH THUẬN

Địa chỉ: P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
☎ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

### CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, T5 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
☎ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com  
🌐 http://duonghuynh.vn



# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



No: 24.10.1139/2-2

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

23/10/2024  
Trang/Page: 3/3

| Thông số<br>Parameters                     | Đơn vị<br>tính<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method                   | Kết quả<br>Result | QCVN<br>40:2011/BTNMT<br>CỘT A |
|--------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|
| + Diazinon                                 | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=1,0)     | -                              |
| + Parathion methyl                         | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=1,0)     | -                              |
| + Chlorpyrifos                             | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=1,0)     | -                              |
| + Chlorpyrifos-methyl                      | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=1,0)     | -                              |
| + Parathion ethyl                          | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=1,0)     | -                              |
| + Fenitrothion                             | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=1,0)     | -                              |
| + Malathion                                | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=1,0)     | -                              |
| Hàm lượng polychlorinated biphenyls (PCBs) | -                      | US EPA Method 3510C &<br>US EPA Method 8270E(**) | -                 | 0,003                          |
| + PCB-18                                   | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,2)     | -                              |
| + PCB-28                                   | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,2)     | -                              |
| + PCB-31                                   | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,2)     | -                              |
| + PCB-44                                   | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,2)     | -                              |
| + PCB-52                                   | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,2)     | -                              |
| + PCB-101                                  | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,2)     | -                              |
| + PCB-118                                  | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,2)     | -                              |
| + PCB-138                                  | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,2)     | -                              |
| + PCB-149                                  | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,2)     | -                              |
| + PCB-153                                  | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,2)     | -                              |
| + PCB-170                                  | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,2)     | -                              |
| + PCB-180                                  | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,2)     | -                              |
| + PCB-194                                  | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,2)     | -                              |
| + PCB-209                                  | µg/L                   |                                                  | KPH (MDL=0,2)     | -                              |

chú/ Note:

Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3./ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.

Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).

Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm

The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúc



Dương Hoàng Thành

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

### CHI NHÁNH NINH THUẬN

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM  
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ  
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận  
duonghuynh.vincerta241@gmail.com

### CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,  
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội  
duonghuynh.vincerta241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn